Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8460.40.00

Mã HS	8460.40.00
Mô tả hàng hóa	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61 / - Máy mài khôn hoặc máy mài rà
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	12/11/2026 13:26:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84604000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14154
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14154
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14154
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13486
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13427
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13427
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13427
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13427
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13427
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13427
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13481
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13481
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13481
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13481

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13481
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13481
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13482
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13482
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13482
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13482
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13482
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13482
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13485
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13433
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13441
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13441
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13441
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13441
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13441
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13441
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13472
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13472
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13472
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13472
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13472
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13472
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13521
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13521
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13521
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13521

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13521
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13521
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13504
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13504
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13504
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13504
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13504
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13504
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13504
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13504
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13504
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13504
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13504
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13504
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13519
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13519
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13519
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13519
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13519
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13519
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13518
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13518
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13518
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13518
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13518
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13518

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13498
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13498
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13498
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13498
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13498
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13498
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13498
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13506
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13506
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13506
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13506
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13506
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13506
RCEP B	2022	2022	0	B!D13506
RCEP B	2023	2023	0	B!E13506
RCEP B	2024	2024	0	B!F13506
RCEP B	2025	2025	0	B!G13506
RCEP B	2026	2026	0	B!H13506
RCEP B	2027	2027	0	B!I13506
RCEP C	2022	2022	0	C!D13506
RCEP C	2023	2023	0	C!E13506
RCEP C	2024	2024	0	C!F13506
RCEP C	2025	2025	0	C!G13506
RCEP C	2026	2026	0	C!H13506
RCEP C	2027	2027	0	C!I13506
RCEP D	2022	2022	0	D!D13505

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13505
RCEP D	2024	2024	0	D!F13505
RCEP D	2025	2025	0	D!G13505
RCEP D	2026	2026	0	D!H13505
RCEP D	2027	2027	0	D!I13505
RCEP E	2022	2022	0	E!D13509
RCEP E	2023	2023	0	E!E13509
RCEP E	2024	2024	0	E!F13509
RCEP E	2025	2025	0	E!G13509
RCEP E	2026	2026	0	E!H13509
RCEP E	2027	2027	0	E!I13509
RCEP F	2022	2022	0	F!D13506
RCEP F	2023	2023	0	F!E13506
RCEP F	2024	2024	0	F!F13506
RCEP F	2025	2025	0	F!G13506
RCEP F	2026	2026	0	F!H13506
RCEP F	2027	2027	0	F!I13506
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12532
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12532
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12532
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12532

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8460.40.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8460.40.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8460.40.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8460.40.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14154), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.